

# Deloitte

**CÔNG TY MẸ**  
**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2008

Kiểm toán. Tư vấn Thuế. Tư vấn Tài chính. Tư vấn Giải pháp.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

103  
RAQ  
D

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành điều hành Tổng Công ty trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Chủ tịch
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên, Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/11/2008)
Ông Nguyễn Hữu Duật	Ủy viên, Trưởng ban Kiểm soát (nghỉ hưu ngày 30/9/2008)
Ông Lê Đức Tứ	Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01/03/2009)
Ông Trần Đức Lưu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14/11/2008)

#### **Ban Điều hành**

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2008)
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2008)
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2008)
Ông Trần Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 01/09/2008)
Ông Phạm Văn Núi	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/05/2008)
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 15/04/2008)
Ông Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 15/03/2009)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

A red circular stamp is located on the left side of the page. The text inside the stamp reads "TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM" in the center, with "SỞ KẾ TOÁN QUỐC DÂN" at the top and "Đ. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI" at the bottom. A blue ink signature is written over the stamp and extends to the right.

**Phạm Ngọc Minh**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 06 tháng 5 năm 2009*

Số: *LL* /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Điều hành tại trang 1 và 2, Ban Điều hành của Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### **1. Hạn chế trong phạm vi kiểm toán**

- 1.1 Tại ngày 31/12/2008, số dư tài khoản thu bán chứng từ vận chuyển phát sinh từ năm 2005 trở về trước (đã thu tiền bán chứng từ vận chuyển cho khách nhưng chưa thực hiện vận chuyển) với giá trị khoảng 61 tỷ đồng và số dư tài khoản phải trả thu bán thuế trên giá vé với giá trị khoảng 622 tỷ đồng chưa được phân tích chi tiết theo từng chứng từ vận chuyển. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định được sự hợp lý của số dư tài khoản thu bán chứng từ vận chuyển phát sinh từ năm 2005 trở về trước và số dư tài khoản phải trả thu bán thuế trên giá vé tại ngày 31/12/2008.
- 1.2 Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, trong năm 2006 Công ty mẹ đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris 5,2 triệu EUR, tương đương 121 tỷ đồng, số tiền này đang được phản ánh là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục Tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2008. Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện trên, do đó chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi khoản này và ảnh hưởng của nó đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty mẹ.
- 1.3 Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 "Các khoản khác phải thu Nhà nước" phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm Công ty mẹ đã ghi nhận phải thu Nhà nước với số tiền khoảng 87 tỷ đồng là giá trị khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với giá trị quỹ đại tu trích từ các năm trước và sử dụng trong năm nay. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty mẹ vẫn đang làm việc với cơ quan thuế để xin bù trừ với các khoản thuế phải nộp khác và kết quả của việc thu hồi được khoản thuế nêu trên hoặc được bù trừ với các khoản thuế phải nộp khác phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 2. Chưa thống nhất trong xử lý kế toán

- 2.1 Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8 “Chi phí trả trước ngắn hạn” phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm, Công ty mẹ đã thay đổi chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng, tuy nhiên Công ty mẹ chưa áp dụng hồi tố đối với việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Nếu Công ty mẹ ghi nhận theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 1/1/2008 sẽ tăng lên 63 tỷ đồng và chi phí bán hàng trong năm 2008 sẽ tăng lên một giá trị tương ứng
- 2.2 Từ năm 2007, Công ty mẹ đã thay đổi chính sách kế toán trích quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu, tuy nhiên chưa áp dụng hồi tố đối với việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đối với báo cáo tài chính năm 2007 và 2008.

### Ý kiến chấp nhận từng phần

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của những hạn chế ở mục 1, 2 nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

*Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính như sau:*

- Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, không phải là báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.
- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam chưa bao gồm khoản đầu tư tại Công ty Xăng dầu Hàng không với giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu là 195,4 tỷ đồng theo số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Xăng dầu Hàng không.
- Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



\_\_\_\_\_  
**Trương Anh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 06 tháng 5 năm 2009

\_\_\_\_\_  
**Phạm Quỳnh Hoa**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0910/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>5.123.428.593.074</b>	<b>5.986.411.967.974</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.778.568.586.921</b>	<b>2.492.616.222.564</b>
1. Tiền	111		583.568.586.921	844.616.222.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.195.000.000.000	1.648.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>5.175.000.000</b>	<b>15.860.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.175.000.000	15.860.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>2.324.364.063.462</b>	<b>2.717.912.632.403</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1.192.127.556.807	1.437.037.386.458
2. Trả trước cho người bán	132		1.076.782.950.712	1.234.416.268.187
3. Các khoản phải thu khác	135		126.882.193.559	112.192.048.797
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(71.428.637.616)	(65.733.071.039)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>799.961.967.951</b>	<b>640.685.492.712</b>
1. Hàng tồn kho	141		825.675.173.757	684.581.361.795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.713.205.806)	(43.895.869.083)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>215.358.974.740</b>	<b>119.337.620.295</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	95.811.042.234	792.742.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	4.988.901.296	3.030.782.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	88.329.177.781	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		26.229.853.429	115.514.095.418

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>21.452.963.224.867</b>	<b>18.595.115.238.325</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.318.014.178.583</b>	<b>663.417.148.826</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		670.711.562	821.061.494
2. Phải thu dài hạn khác	218	11	1.317.343.467.021	662.596.087.332
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.997.783.638.059</b>	<b>15.456.787.876.138</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.522.699.910.632	2.696.359.979.517
- Nguyên giá	222		6.119.492.369.055	5.983.202.370.879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.596.792.458.423)	(3.286.842.391.362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	14.407.613.741.948	12.686.233.649.336
- Nguyên giá	225		18.236.057.020.334	15.409.316.482.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.828.443.278.386)	(2.723.082.833.375)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	36.325.550.315	29.666.299.273
- Nguyên giá	228		105.498.502.022	89.621.104.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.172.951.707)	(59.954.805.334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	31.144.435.164	44.527.948.012
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>906.412.036.303</b>	<b>837.842.501.252</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	317.906.305.449	295.249.375.449
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	276.439.410.000	163.439.410.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	18	532.758.518.814	587.259.328.814
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(220.692.197.960)	(208.105.613.011)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.230.753.371.922</b>	<b>1.637.067.712.109</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	1.115.350.985.229	582.312.686.755
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	20	-	129.729.600.001
3. Tài sản dài hạn khác	268	21	1.115.402.386.693	925.025.425.353
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>26.576.391.817.941</b>	<b>24.581.527.206.299</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>20.459.153.579.955</b>	<b>18.572.716.588.513</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.530.826.513.747</b>	<b>6.745.960.599.275</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	22	1.696.741.229.932	1.366.222.121.944
2. Phải trả người bán	312	23	3.048.196.799.128	3.195.164.645.036
3. Người mua trả tiền trước	313		137.373.360	241.552.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	24	63.193.998.161	82.182.573.888
5. Phải trả người lao động	315		423.959.568.052	246.873.345.174
6. Chi phí phải trả	316	25	1.120.361.796.568	1.723.728.963.929
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		178.235.748.546	131.547.397.104
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.928.327.066.208</b>	<b>11.826.755.989.238</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		64.480.450.949	52.510.353.958
2. Vay và nợ dài hạn	334	26	13.790.871.568.014	11.706.647.499.351
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		72.975.047.245	67.598.135.929
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>6.117.238.237.986</b>	<b>6.008.810.617.786</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>6.019.576.964.615</b>	<b>5.964.781.420.043</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27	4.735.883.404.076	4.723.347.738.598
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	27	50.158.964.546	64.589.362.530
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	27	301.130.648.875	286.602.662.374
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	27	83.221.130.409	83.640.081.717
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	28	-	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	27	849.182.816.709	806.601.574.824
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>97.661.273.371</b>	<b>44.029.197.743</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	27	95.856.684.786	41.898.001.357
2. Nguồn kinh phí	432		435.390.614	435.390.614
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.369.197.971	1.695.805.772
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>26.576.391.817.941</b>	<b>24.581.527.206.299</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

MÃ SỐ B 01-DN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2008	31/12/2007
<b>1. Tài sản thuê ngoài (*)</b>			
<b>2. Nợ khó đòi đã xử lý</b>		<b>27.111.902.704</b>	<b>26.366.126.820</b>
- Parexim	VND	3.662.894.787	3.662.894.787
- Casidi	VND	5.892.589.714	5.892.589.714
- Balkan	VND	7.084.411.484	7.084.411.484
- Các đối tượng khác	VND	10.472.006.719	9.726.230.835
<b>3. Ngoại tệ các loại</b>			
- Đô la Úc	AUD	2.818.129	2.237.709
- Đô la Canada	CAD	5.918	6.136
- Đô la Hồng Kông	HKD	2.979.184	2.330.365
- Yên Nhật	JPY	191.132.697	131.680.787
- Won Hàn Quốc	KRW	2.790.682.410	2.866.814.170
- Ringit Malaysia	MYR	1.371.580	1.102.691
- Rúp Nga	RUB	29.303.860	40.227.065
- Đô la Singapore	SGD	720.597	1.083.343
- Bạt Thái Lan	THB	28.599.534	41.309.645
- Đô la Đài Loan	TWD	9.900.737	22.833.274
- Đô la Mỹ	USD	11.780.495	22.733.044
- Peso Philippine	PHP	6.267.033	4.871.069
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	8.810.612	6.613.344
- Koruna Séc	CZK	911.562	819.975
- Kíp Lào	LAK	5.674.000	580.000
- Bảng Anh	GBP	44.457	43.051
- Euro	EUR	1.892.830	1.479.123

(\*) Tại thời điểm 31/12/2008 tài sản thuê ngoài là: Máy bay A320 - 10 chiếc thuê khô; máy bay B777 - 6 chiếc thuê khô; máy bay A330 - 3 chiếc thuê khô; máy bay ATR72 - 3 chiếc thuê khô; máy bay A300 - 1 chiếc thuê ướt; Động cơ GE 900463 (B777), GE 900127 (B777), GE 900108 (B777), GE 900506, CFM 697121 và CFM 779572.



Phạm Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 5 năm 2009

Võ Tá Sửu  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2008	2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	25.277.007.033.897	19.467.112.273.886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	84.707.514.072	53.768.217.150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	25.192.299.519.825	19.413.344.056.736
4. Giá vốn hàng bán	11		21.592.822.244.385	17.058.789.055.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.599.477.275.440	2.354.555.001.404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.609.749.151.224	509.244.658.681
7. Chi phí tài chính	22	31	2.727.971.140.281	693.917.281.448
8. Chi phí bán hàng	24		1.561.622.001.541	1.193.025.457.055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.072.092.365.235	803.143.208.197
10. (Lỗ) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(152.459.080.393)	173.713.713.385
11. Thu nhập khác	31	32	380.754.162.009	288.323.966.640
12. Chi phí khác	32	32	34.285.885.365	26.501.508.683
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	32	346.468.276.644	261.822.457.957
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		194.009.196.251	435.536.171.342
Tổng lợi nhuận chịu thuế			(675.214.902.897)	293.079.195.361
Tổng lợi nhuận không chịu thuế			869.224.099.148	142.456.975.981
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	(87.471.527.745)	82.062.174.701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	129.729.600.001	16.548.114.785
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		151.751.123.995	336.925.881.856



Phạm Ngọc Minh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 5 năm 2009

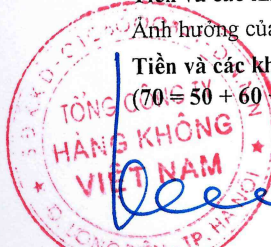
Vũ Tá Sửu  
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2008	2007
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	194.009.196.251	435.536.171.342
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.474.151.629.452	1.269.266.776.771
- Tăng, (giảm) các khoản dự phòng	03	99.488.249	(26.540.105.019)
- Lỗ, (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	271.819.432.862	(34.594.409.891)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(489.302.856.973)	(114.009.908.229)
- Chi phí lãi vay	06	843.649.340.407	596.126.999.187
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.294.426.230.248	2.125.785.524.161
- Giảm, (tăng) các khoản phải thu	09	413.590.198.422	(164.728.943.776)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(141.323.722.595)	(32.429.369.329)
- (Giảm), tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(600.170.096.353)	1.607.850.769.807
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(628.038.834.720)	(32.011.917.384)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(636.748.527.038)	(596.126.999.187)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(58.957.189.846)	(102.561.960.506)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.334.294.984.375	20.231.455.748
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.545.545.694.450)	(193.096.471.415)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	431.527.348.043	2.632.912.088.119
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.039.606.923.105)	(5.675.655.924.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	880.398.302	206.059.993
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.000.000.000	7.677.400.906
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(187.124.600.000)	(389.311.417.349)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	150.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	375.179.302.772	252.539.374.228
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(2.689.671.822.031)	(5.804.544.506.450)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	1.110.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.970.722.797.218	5.511.720.277.337
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(216.915.367.793)	(739.397.747.601)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.210.688.575.538)	(842.902.469.892)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(480.073.138)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	1.543.118.853.887	5.038.939.986.706
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50	(715.025.620.101)	1.867.307.568.375
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm</b>	60	2.492.616.222.564	608.726.014.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	977.984.458	16.582.639.382
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm (70=50+60+61)</b>	70	1.778.568.586.921	2.492.616.222.564



Phạm Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 5 năm 2009

Võ Tá Sửu  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc"). Báo cáo tài chính được lập này là báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam chưa bao gồm khoản đầu tư tại Công ty Xăng dầu Hàng không với giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu là 195,4 tỷ đồng theo số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Xăng dầu Hàng không.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 10.285 người (năm 2007: 10.252 người).

**Hoạt động chính**

- Thực hiện nhiệm vụ kinh doanh vận tải hàng không và các hoạt động phụ trợ vận tải hàng không;
- Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài và thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, trang thiết bị hàng không; sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay và các thiết bị kỹ thuật khác; và
- Xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản vốn đầu tư ban đầu vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

*Đầu tư dài hạn khác*

- **Chứng khoán đầu tư:** Là khoản cổ phiếu France Telecom (trước đây là cổ phiếu SITA), được ghi nhận bắt đầu từ ngày tổ chức SITA thông báo cho các cổ đông về các cổ phiếu được chia này và được xác định giá trị ban đầu (nguyên giá) theo tổng giá trị được chia. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản chứng khoán đầu tư được xác định theo nguyên giá và dự phòng các khoản giảm giá chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.
- **Các khoản đầu tư dài hạn khác:** Là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó Công ty mẹ nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh "Ghi nhận doanh thu".

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của người cung cấp, toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển...) và chênh lệch giữa giá thực tế và giá tạm tính đều được phản ánh vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng xuất kho đó.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được phân bổ đều trong 4 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu. Giá trị còn lại sau mỗi lần xuất được phản ánh trên Tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được phân bổ đều trong 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu. Giá trị còn lại sau mỗi lần xuất được phản ánh trên Tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán cho những vật tư, phụ tùng máy bay Nga không tiếp tục sử dụng được, giá trị trích lập dự phòng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là trên 25 tỷ đồng. Ban Điều hành khẳng định rằng, tại thời điểm lập báo cáo này, không có vật tư, phụ tùng máy bay nào chậm luân chuyển hoặc không có khả năng tiếp tục sử dụng. Toàn bộ giá trị hàng tồn kho là vật tư, phụ tùng máy bay đã được phản ánh theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2008</u>
	Số năm
Máy bay, động cơ máy bay	8 - 15
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

*Công ty mẹ là bên đi thuê:*

Tài sản cố định thuê tài chính là 04 máy bay B777, 09 máy bay A321, thời gian thuê theo hợp đồng là 12 năm, 03 máy bay A321 với thời gian thuê là 15 năm. Đây là các tài sản được mua và được tài trợ vốn theo cấu trúc thuê tài chính, các tài sản sẽ được trao quyền sở hữu cho Công ty mẹ vào cuối thời hạn thuê vào năm 2015 (02 máy bay B777), năm 2016 (02 máy bay B777 và 03 máy bay A321), năm 2019 (06 máy bay A321), năm 2023 (2 máy bay A321) và năm 2024 (02 máy bay A321).

Tài sản cố định thuê tài chính là tài sản của Công ty mẹ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, nguyên giá tài sản thuê bao gồm giá theo hoá đơn của nhà sản xuất máy bay, chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian chưa đưa máy bay vào khai thác và chi phí giao nhận máy bay.

Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê được phản ánh trong số dư phải trả nợ dài hạn (nợ thuê tài chính) trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành lãi tiền vay và khoản phải trả nợ gốc. Lãi tiền vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi thỏa mãn các điều kiện về vốn hóa sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty mẹ về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tương tự như các tài sản sở hữu, với thời gian khấu hao là 15 năm.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 3 năm đến 7 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc, thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo chi phí thực tế. Khi kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm, toàn bộ chi phí này được kết chuyển và ghi tăng tài sản cố định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được thực hiện kiểm toán xây dựng cơ bản và được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản này sẽ phụ thuộc vào kết quả kiểm toán xây dựng cơ bản và phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, tiền đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng mua máy bay, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng.

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay được phân bổ từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí được phân bổ là giá trị sau khi trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Thời gian thực hiện phân bổ đối với chi phí sửa chữa động cơ trong vòng từ 3 đến 4 năm.
- Tiền đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- Phí bảo lãnh tín dụng hợp đồng dưới cấu trúc thuê tài chính máy bay được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 6 năm.
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
  - Công cụ, dụng cụ phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ 50% vào chi phí kinh doanh khi xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào năm tiếp theo.
  - Đối với công cụ, dụng cụ dùng để sửa chữa, bảo dưỡng máy bay có giá trị từ 1.500 USD đến 20.000 USD được phân bổ 50% vào chi phí ở thời điểm xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí khi báo hỏng.
  - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm:

- Dự phòng về trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.
- Dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến năm tài chính hiện tại nhưng đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 chưa thanh toán, bao gồm:
  - Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyển bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi hạ cất cánh; chi điều hành bay; chi bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyển bay, hợp đồng ký với các đối tác.
  - Các khoản chi bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
  - Chi thuê khô máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận**

Vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP về Ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu vận chuyển*

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả cho người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả cho người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chối từ trong thanh toán quốc tế khi phát sinh hoá đơn chối từ được hạch toán vào doanh thu trong năm.
- Trong năm 2008, Công ty mẹ đã ghi nhận doanh thu vé bán trong năm 2006 hết hạn sử dụng với giá trị là 174 tỷ đồng, vé bán trong năm 2007 hết hạn sử dụng là khoảng 260 tỷ đồng.

*Doanh thu từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở quyết định chia lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị của các công ty con, công ty liên kết trước thời điểm 31 tháng 12 năm 2008.
- Khoản cổ tức được chia từ khoản chứng khoán đầu tư là cổ phiếu France Telecom được ghi nhận căn cứ vào thông báo chia cổ tức hàng năm từ France Telecom.

*Các khoản doanh thu khác*

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá hạch toán nội bộ được áp dụng trong quý, tỷ giá nội bộ hàng quý được xác định trên cơ sở tỷ giá công bố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm đầu mỗi quý. Tỷ giá hạch toán nội bộ có thể được thay đổi phụ thuộc vào sự biến động của tỷ giá trong năm. Trong năm 2008, Công ty mẹ đã áp dụng tỷ giá hạch toán theo quý. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số phát sinh. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong năm 2008, Công ty mẹ đã sử dụng một phần quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu được trích từ các năm trước để thanh toán sửa chữa động cơ, đồng thời ghi tăng thu nhập khác một phần quỹ đại tu đã trích từ các năm trước, theo đó tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên phần quỹ đã sử dụng và phần quỹ ghi tăng thu nhập khác trong năm nay được hoàn nhập lại với số tiền là khoảng 129 tỷ đồng.

• *Thuế giá trị gia tăng (VAT):*

Dịch vụ cung cấp vận tải hàng không đối với các đường bay trong nước chịu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất VAT là 5%. Doanh thu vận tải hàng không trên các đường bay quốc tế không phải đối tượng chịu VAT. Các dịch vụ phụ trợ vận tải khác phải nộp VAT theo quy định hiện hành.

VAT đầu ra phải nộp đối với hoạt động vận tải hàng không được xác định theo giá trị thu bán chứng từ vận tải chịu thuế phát sinh trong kỳ không phụ thuộc vào việc đã thực hiện vận chuyển hay chưa và được kê khai, nộp tập trung tại Công ty mẹ và được khấu trừ theo tỷ lệ thu bán chứng từ vận tải cộng (+) doanh thu ngoài vận tải chịu VAT với thu bán chứng từ vận tải cộng (+) doanh thu ngoài vận tải không phải chịu VAT.

• *Thuế nhà thầu:*

Công ty mẹ tính và trả thuế nhà thầu cho các khoản: Tiền thuê khô máy bay phải trả cho các đối tác; chi phí sử dụng hệ thống mạng SITA trong lãnh thổ Việt Nam; lãi tiền vay trả cho các tổ chức tín dụng nước ngoài của các hợp đồng vay mua máy bay dưới cấu trúc thuê tài chính; các chi phí đào tạo, tư vấn, chi phí thuê phi công, thợ kỹ thuật và các dịch vụ khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tiền mặt	13.490.737.270	17.264.184.307
Tiền gửi ngân hàng	538.628.415.826	787.620.711.382
Tiền đang chuyển	31.449.433.825	39.731.326.875
Các khoản tương đương tiền (*)	1.195.000.000.000	1.648.000.000.000
	<b>1.778.568.586.921</b>	<b>2.492.616.222.564</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản gửi tiền có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại. Lãi suất tại thời điểm gửi là 7,20% - 15,00%/năm đối với Việt Nam Đồng và 2,00% - 2,50%/năm đối với Đô la Mỹ.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Đầu tư ngắn hạn	5.175.000.000	15.860.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.175.000.000</b>	<b>15.860.000.000</b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Phải thu khách hàng	1.192.127.556.807	1.437.037.386.458
Trả trước cho người bán	1.076.782.950.712	1.234.416.268.187
- Trả trước tiền mua máy bay	365.143.042.114	431.236.563.846
- Trả trước sửa chữa lớn, quỹ đại tu máy bay	417.645.272.182	625.429.190.383
- Trả trước tiền thuê máy bay	161.024.824.802	161.889.207.055
- Trả trước khác	132.969.811.614	15.861.306.903
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	622.478.949	(3.587.851.480)
Các khoản phải thu khác	126.259.714.610	115.779.900.277
- Phải thu về cổ phần hóa	3.223.978.494	4.683.229.014
- Phải thu bảo hiểm	24.776.295.224	23.532.438.210
- Phải thu khác	98.259.440.892	87.564.233.053
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(71.428.637.616)	(65.733.071.039)
	<b>2.324.364.063.462</b>	<b>2.717.912.632.403</b>

(\*) Trong tổng giá trị Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm khoảng 51 tỷ đồng là khoản lập dự phòng cho công nợ phải thu từ Công ty Hàng không Cổ phần Thái Bình Dương (Pacific Airlines) đã được Bộ Tài chính phê chuẩn xóa nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	782.398.974.994	630.822.895.416
Công cụ, dụng cụ	39.088.484.765	52.048.203.096
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	278.879.703	311.951.912
Hàng hóa	3.908.834.295	1.398.311.371
<b>Cộng</b>	<b>825.675.173.757</b>	<b>684.581.361.795</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.713.205.806)	(43.895.869.083)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>799.961.967.951</b>	<b>640.685.492.712</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	95.447.868.156	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	363.174.078	792.742.063
	<b>95.811.042.234</b>	<b>792.742.063</b>

(\*) Trong năm 2008, Công ty mẹ đã thay đổi chính sách ghi nhận chi phí hoa hồng so với 2007, theo đó giá trị hoa hồng thanh toán cho các Đại lý được ghi nhận là chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Giá trị hoa hồng thu bán phản ánh trên khoản chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2008 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán, hoa hồng đã thanh toán cho đại lý tuy nhiên dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

**9. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	4.988.901.296	3.030.782.814
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.988.901.296</b>	<b>3.030.782.814</b>

**10. CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	857.650.036	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	87.471.527.745	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.329.177.781</b>	<b>-</b>

(\*): Là khoản thuế tương ứng với giá trị quỹ đại tu trích từ các năm trước và sử dụng trong năm nay. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty mẹ vẫn đang chờ ý kiến từ cơ quan thuế về vấn đề nêu trên và kết quả của việc thu hồi được khoản thuế nêu trên phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không (*)	86.003.537.417	86.003.537.417
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (**)	1.231.338.279.604	576.590.899.915
Phải thu dài hạn khác	1.650.000	1.650.000
	<b>1.317.343.467.021</b>	<b>662.596.087.332</b>

(\*): Theo Hợp đồng nhận nợ ký giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, giá trị khoản nợ là 5.341.834,65 Đô la Mỹ. Thời gian thu hồi nợ là 7 năm kể từ thời điểm bàn giao vốn vào ngày 15/8/2007, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Số tiền lãi và nợ gốc được trả 1 lần vào ngày 31/12 hàng năm. Nợ gốc sẽ được hoàn trả trong 5 năm tiếp theo, từ năm thứ 3 đến năm thứ 6 mỗi năm 1 triệu Đô la Mỹ, năm thứ 7 thu hồi nốt 1.341.834,65 Đô la Mỹ. Lãi suất SIBOR 12 tháng cộng (+) 1%/năm được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của kỳ hạn nợ và căn cứ vào mức lãi suất được công bố trên thị trường. Lãi suất khoản nợ chỉ tính trên số dư nợ gốc còn lại trong suốt thời gian vay.

(\*\*): Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 1 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN**

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại 01/01/2008	4.135.833.859.308	448.663.786.377	380.705.016.377	646.927.133.816	337.639.752.708	33.432.822.293	5.983.202.370.879
Tăng trong năm	63.332.157.750	5.898.463.434	39.940.276.679	32.638.372.065	29.908.160.340	15.970.321.699	187.687.751.967
Mua sắm mới	61.397.262.041	5.825.963.434	39.940.276.679	32.578.065.113	29.229.014.847	13.975.761.509	182.946.343.623
Tăng khác	1.934.895.709	72.500.000	-	60.306.952	679.145.493	1.994.560.190	4.741.408.344
Giảm trong năm	1.991.094.954	2.640.679.553	430.913.220	4.468.608.631	36.854.231.658	5.012.225.775	51.397.753.791
Giảm do thanh lý	-	2.086.219.062	416.423.220	4.468.608.631	34.033.640.796	4.767.886.469	45.772.778.178
Giảm do điều chỉnh	1.991.094.954	329.211.334	14.490.000	-	-	186.122.144	2.520.918.432
Giảm do chuyển thành CCDC	-	211.363.950	-	-	77.624.552	58.217.162	347.205.664
Giảm khác	-	13.885.207	-	-	2.742.966.310	-	2.756.851.517
Tại 31/12/2008	4.197.174.922.104	451.921.570.258	420.214.379.836	675.096.897.250	330.693.681.390	44.390.918.217	6.119.492.369.055
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>							
Tại 01/01/2008	2.143.563.572.370	159.216.228.965	214.474.595.791	477.835.900.734	265.654.846.036	26.097.247.466	3.286.842.391.362
Tăng trong năm	222.392.677.176	21.236.930.028	37.558.852.881	35.013.860.586	35.908.036.452	6.521.593.367	358.631.950.490
Trích khấu hao	222.392.677.176	21.236.930.028	37.558.852.881	35.013.860.586	35.908.036.452	6.353.354.221	358.463.711.344
Tăng khác	-	-	-	-	-	168.239.146	168.239.146
Giảm trong năm	-	2.311.468.219	416.423.220	4.468.608.631	36.760.546.122	4.724.837.237	48.681.883.429
Giảm do thanh lý	-	2.086.219.062	416.423.220	4.468.608.631	34.033.640.795	4.724.837.237	45.729.728.945
Giảm do chuyển thành CCDC	-	211.363.950	-	-	77.624.552	-	288.988.502
Giảm khác	-	13.885.207	-	-	2.649.280.775	-	2.663.165.982
Tại 31/12/2008	2.365.956.249.546	178.141.690.774	251.617.025.452	508.381.152.689	264.802.336.366	27.894.003.596	3.596.792.458.423
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại 31/12/2007	1.992.270.286.938	289.447.557.412	166.230.420.586	169.091.233.082	71.984.906.672	7.335.574.827	2.696.359.979.517
Tại 31/12/2008	1.831.218.672.558	273.779.879.484	168.597.354.384	166.715.744.561	65.891.345.024	16.496.914.621	2.522.699.910.632

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	Giá trị còn lại VND
Tại 01/01/2008	15.409.316.482.711	2.723.082.833.375	12.686.233.649.336
Tăng trong năm	2.840.840.938.600	1.105.360.445.011	
Giảm trong năm	14.100.400.977	-	
Tại 31/12/2008	18.236.057.020.334	3.828.443.278.386	14.407.613.741.948

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	Giá trị còn lại VND
Tại 01/01/2008	89.621.104.607	59.954.805.334	29.666.299.273
Tăng trong năm	20.980.358.072	13.451.317.156	
Giảm trong năm	5.102.960.657	4.233.170.783	
Tại 31/12/2008	105.498.502.022	69.172.951.707	36.325.550.315

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Đầu tư mua sắm tài sản cố định dở dang	17.019.698.673	23.790.960.830
Xây dựng cơ bản dở dang	12.909.326.267	17.132.744.773
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	1.215.410.224	3.604.242.409
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.144.435.164</b>	<b>44.527.948.012</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31/12/2008 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Liên doanh Sản xuất bữa ăn trên máy bay	TP HCM	60,00	57,14	Sản xuất bữa ăn máy bay
Công ty Liên doanh Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	TP HCM	55,00	50,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Hà Nội	60,00	60,00	Sản xuất bữa ăn máy bay
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Hà Nội	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty Liên doanh TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Hà Nội	65,05	66,67	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Phân phối toàn cầu Abacus	Hà Nội	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty Cổ phần In hàng không	Hà Nội	51,00	51,00	In, sản xuất giấy
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Hà Nội	51,00	51,00	Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	Hà Nội	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải HK
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Hà Nội	51,00	51,00	Dịch vụ ủy thác XNK
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Hà Nội	64,54	64,54	Xây dựng dân dụng
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Hà Nội	51,00	51,00	Tư vấn, thiết kế và xây dựng
Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ Hàng không	Hà Nội	53,00	53,00	Dịch vụ phục vụ ngành HK, kinh doanh dịch vụ tổng hợp
Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	TP HCM	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	TP HCM	60,00	60,00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	276.439.410.000	163.439.410.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>276.439.410.000</b>	<b>163.439.410.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2008 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
		phần sở hữu	biểu quyết	
		%	%	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không	Đà Nẵng	48,74	48,74	DV phục vụ vận tải HK
Công ty CP nhựa cao cấp Hàng không	Hà Nội	36,49	36,49	Sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty CP vận tải ô tô Hàng không	Hà Nội	49,00	49,00	Dịch vụ vận tải
Nam	Hà Nội	23,00	23,00	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (*)	Hà Nội	20,00	20,00	Bảo hiểm hàng không
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt (**)	Hà Nội	26,00	26,00	Đào tạo

(\*) Trong năm 2008, Công ty mẹ đã tham gia góp vốn với tỷ lệ 20%, tổng giá trị đầu tư là 100 tỷ đồng tương đương 10 triệu cổ phần vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không theo Nghị quyết số 1720/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 23/08/2007 và Quyết định số 2614/QĐ-HĐQT/TCTHKVN ngày 12/12/2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng không.

(\*\*) Công ty mẹ đã cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt với số vốn đầu tư 26 tỷ đồng tương đương 26% vốn điều lệ theo Quyết định số 1298/QĐ/HĐQT/TCTHK. Tại ngày 31/12/2008, số vốn đã góp vào công ty cổ phần này là 13 tỷ đồng tương đương 13% vốn điều lệ.

**18. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Cổ phiếu (*)	532.758.518.814	587.259.328.814
Cổ phiếu France Telecom	280.657.048.814	280.657.048.814
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	101.567.890.000	75.804.080.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh	57.722.000.000	57.722.000.000
Công ty CP Bưu chính viễn thông Sài Gòn (SPT)	22.091.580.000	21.476.200.000
Công ty CP giao nhận kho vận Hàng không (ALS)	3.520.000.000	1.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu khí	-	150.000.000.000
Công ty TNHH dịch vụ giao nhận hàng hóa TSN	60.000.000.000	-
Công ty CP Chứng Khoán Hòa Bình	7.200.000.000	-
	<b>532.758.518.814</b>	<b>587.259.328.814</b>

(\*) Trong tổng giá trị cổ phiếu đầu tư tại ngày 31/12/2008, Công ty mẹ nắm giữ 5,63% vốn điều lệ tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh và 7,04% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Hàng không (ALS).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật (*)	138.612.842.570	118.103.205.996
Phí bảo lãnh tín dụng vay mua máy bay	177.181.985.851	180.405.136.542
+ Máy bay B777	25.625.569.595	66.443.984.272
+ Máy bay A321	151.153.916.256	113.558.652.270
+ Máy bay B787	402.500.000	402.500.000
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	290.993.786.925	270.233.506.793
+ Xí nghiệp A76	151.289.771.165	132.185.460.822
+ Xí nghiệp A75	139.704.015.760	138.048.045.971
Chi phí sửa chữa động cơ vượt quỹ đại tu chờ phân bổ (**)	493.620.544.412	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.941.825.471	13.570.837.424
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.115.350.985.229</b>	<b>582.312.686.755</b>

(\*) Trong số dư tại ngày 31/12/2008 có khoảng 45 tỷ đồng là giá trị những hợp đồng đào tạo phi công và thợ kỹ thuật đang thực hiện.

(\*\*) Trong năm 2008, Công ty mẹ đã thay đổi chính sách kế toán đối với chi phí sửa chữa động cơ máy bay sở hữu và máy bay thuê, theo đó từ năm 2008 giá trị chi phí sửa chữa động cơ vượt giá trị quỹ đại tu được phân bổ trong 3 năm tiếp theo (đối với chi phí sửa chữa động cơ PW4084, GE90 và PW4168) và trong 4 năm tiếp theo (đối với chi phí sửa chữa động cơ V2500, CFM56 và TAY620) theo Nghị quyết số 3004/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 31/12/2008 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

**20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	129.729.600.001

Trong năm 2008, Công ty mẹ đã sử dụng một phần quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu được trích từ các năm trước để thanh toán sửa chữa động cơ, đồng thời ghi giảm chi phí quỹ đại tu đã trích trong năm và ghi tăng thu nhập khác một phần quỹ đại tu đã trích từ các năm trước (chi tiết xem tại Thuyết minh số 25 "Chi phí phải trả"), theo đó tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên phần quỹ đã sử dụng và phần quỹ ghi tăng thu nhập khác trong năm nay được hoàn nhập lại với số tiền là 129 tỷ đồng.

**21. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	973.148.873.250	788.934.767.404
Đặt cọc khác (*)	142.253.513.443	136.090.657.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.115.402.386.693</b>	<b>925.025.425.353</b>

(\*): Trong số đặt cọc khác tại ngày 31/12/2008 bao gồm 5,2 triệu EUR, tương đương 121 tỷ đồng, là số tiền đã được Công ty mẹ chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris trong năm 2006 theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5,2 triệu EUR trên sẽ được định đoạt theo phán quyết của Tòa này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	200.917.192.618	211.331.512.869
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.495.824.037.314	1.154.890.609.075
	<b>1.696.741.229.932</b>	<b>1.366.222.121.944</b>

**23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Số dư phải trả người bán tại ngày 31/12/2008 bao gồm:

- Khoảng 2.021 tỷ đồng là giá trị thu bán chứng từ vận chuyển hành khách (đã thu tiền bán chứng từ vận chuyển cho khách nhưng chưa thực hiện vận chuyển) phát sinh đến 31/12/2008 và khoảng 622 tỷ đồng thu bán thuế trên giá vé chưa trả cho nhà chức trách đến 31/12/2008, chưa xác định được số lượng và giá trị của từng chứng từ vận chuyển này để làm căn cứ ghi nhận vào doanh thu của năm 2008.

- Khoảng 61 tỷ đồng thu bán chứng từ vận chuyển phát sinh từ năm 2005 trở về trước (đã thu tiền bán chứng từ vận chuyển cho khách nhưng chưa thực hiện vận chuyển), trong đó bao gồm những chứng từ vận chuyển đã hết hạn sử dụng, nhưng chưa xác định được số lượng và giá trị của từng chứng từ vận chuyển này để làm căn cứ ghi nhận vào doanh thu hoặc thu nhập của năm 2008.

**24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
<b>Thuế</b>	<b>(43.880.383.062)</b>	<b>59.253.877.623</b>
Thuế giá trị gia tăng	(46.960.044.539)	(5.162.857.345)
Thuế thu nhập cá nhân	11.956.356.637	15.670.816.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.876.695.160)	48.568.618.231
Các loại thuế khác	-	177.300.000
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>107.074.381.223</b>	<b>22.928.696.265</b>
Các khoản phí và lệ phí	1.266.734.875	1.491.938.748
Thuế nhà thầu	105.807.646.348	21.436.757.517
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.193.998.161</b>	<b>82.182.573.888</b>

**25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Quỹ đại tu động cơ đội máy bay sở hữu (*)	-	463.320.000.000
Chi phí dự tính	1.120.361.796.568	1.260.408.963.929
	<b>1.120.361.796.568</b>	<b>1.723.728.963.929</b>

(\*) Trong năm 2008, Công ty mẹ đã sử dụng một phần quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu đã trích từ các năm trước để thanh toán chi phí sửa chữa động cơ với giá trị là 312 tỷ đồng và kết chuyển toàn bộ số dư còn lại với giá trị 151 tỷ đồng vào thu nhập khác.

**CÔNG TY MẸ**  
**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**  
 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Báo cáo tài chính  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

**MẪU SỐ B 09-DN**

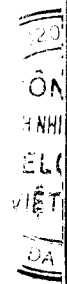
**26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2008 (VNĐ)			Số dư tại 31/12/2007 (VNĐ)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
<b>VAY DÀI HẠN</b>						
<b>Ngân hàng ABN AMBRO</b>						
Vay mua máy bay FK70, trị giá 45.608.427,01 Đô la Mỹ, được thế chấp bằng 02 máy bay FK70 và sự bảo lãnh của Bộ Tài chính. Thời hạn khoản vay là 12 năm, kể từ ngày 30/01/1997.	32.781.055.268 32.781.055.268	- -	32.781.055.268 32.781.055.268	92.357.063.298 92.357.063.298	30.785.686.686 30.785.686.686	61.571.376.612 61.571.376.612
<b>Quỹ Hỗ trợ phát triển Hà Nội</b>						
Vay mua máy bay tầm trung xa, số tiền là 610.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 năm và thời gian ân hạn là 2 năm, kể từ thời điểm rút vốn vay lần đầu tháng 6/2002.	335.501.800.000 335.501.800.000	274.502.200.000 274.502.200.000	60.999.600.000 60.999.600.000	396.501.400.000 396.501.400.000	335.501.800.000 335.501.800.000	60.999.600.000 60.999.600.000
<b>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam</b>						
Vay mua máy bay A321-4 với số tiền 42.316.340,50 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ thời điểm rút vốn lần đầu ngày 5/10/2004, được thế chấp bằng 01 máy bay A321.	551.740.600.710 487.027.225.710	472.533.438.645 426.294.813.645	79.207.162.065 60.732.412.065	592.542.247.428 514.417.747.428	518.156.390.880 457.382.090.880	74.385.856.548 57.035.656.548
Vay mua máy bay A321-5 với số tiền 7.500.000,00 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 7 năm kể từ thời điểm rút vốn lần đầu ngày 20/5/2005, được thế chấp bằng 01 động cơ máy bay A321 dự phòng.	64.713.375.000	46.238.625.000	18.474.750.000	78.124.500.000	60.774.300.000	17.350.200.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2008 (VND)			Số dư tại 31/12/2007 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
<b>Ngân hàng Calyon</b>	102.688.310.220	95.134.447.763	7.553.862.458	-	-	-
Vay mua động cơ máy bay theo hợp đồng vay thương mại (Calyon) mua A321-V12639 rút vốn ngày 31/3/2008, với số tiền là 6.127.537,8 USD, Trả 1 năm 2 lần (vào ngày 31/3 và 30/9 hàng năm) cả gốc và lãi suất với số dự tính trong lịch thanh toán là: 367.088,88 USD/lần - trả trong 12 năm	102.688.310.220	95.134.447.763	7.553.862.458	-	-	-
<b>Nguồn vốn ODA</b>	154.259.432.415	133.883.919.586	20.375.512.828	164.606.725.508	150.232.045.799	14.374.679.709
Vay đảo tạo phi công máy bay ATR72 từ nguồn vốn ODA năm 1994 của Kho bạc Chính phủ Cộng hoà Pháp và Ngân hàng Thương mại Cộng hòa Pháp, là khoản vay không phải thế chấp. Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày rút vốn. Bên cho vay theo hợp đồng là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	953.257.637	-	953.257.637
Vay đảo tạo phi công máy bay ATR72 từ nguồn vốn ODA năm 1996 của Kho bạc Chính phủ Cộng hoà Pháp và Ngân hàng Thương mại Cộng hòa Pháp, là khoản vay không phải thế chấp. Thời hạn vay là 15 năm, kể từ ngày rút vốn với thời gian ân hạn là 4 năm. Bên cho vay theo hợp đồng là Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội	22.011.884.902	17.925.363.019	4.086.521.883	25.417.032.152	21.437.200.638	3.979.831.514
Vay ODA 1997 đảo tạo phi công ATR72 của Ngân hàng thương mại và Kho bạc Cộng Hòa Pháp.	34.103.765.773	30.580.105.535	3.523.660.238	36.132.163.226	33.213.389.203	2.918.774.023
Vay ODA 2000 chuyển giao công nghệ bảo dưỡng máy bay 4C/5Y của nguồn Kho bạc Cộng Hòa Pháp.	43.534.910.522	36.837.231.885	6.697.678.636	48.921.124.013	42.398.307.478	6.522.816.535
Vay dự án ATEC ODA 2003	54.608.871.218	48.541.219.147	6.067.652.071	53.183.148.480	53.183.148.480	-
<b>Cộng các khoản vay dài hạn</b>	<b>1.176.971.198.612</b>	<b>976.054.005.994</b>	<b>200.917.192.618</b>	<b>1.246.007.436.234</b>	<b>1.034.675.923.365</b>	<b>211.331.512.869</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2008 (VND)			Số dư tại 31/12/2007 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
<b>NỢ DÀI HẠN</b>						
<b>Citibank N.A</b>	<b>4.523.581.763.138</b>	<b>3.960.140.650.268</b>	<b>563.441.112.870</b>	<b>4.754.621.228.958</b>	<b>4.248.233.307.990</b>	<b>506.387.920.968</b>
Thuế tài chính máy bay B777-1 theo hợp đồng thuế tài chính với GOVCO, Citibank N.A, số tiền vay 100.917.797,63 Đô la Mỹ. Thời hạn thuế tài chính là 12 năm, kể từ ngày 20/08/2003.	1.036.233.862.313	892.299.388.455	143.934.473.858	1.103.508.710.244	973.158.757.650	130.349.952.594
Thuế tài chính máy bay B777-2 theo hợp đồng thuế tài chính với PEFCO, Citibank N.A, số tiền vay 101.000.000 Đô la Mỹ. Thời hạn thuế tài chính là 12 năm, kể từ ngày 11/09/2003.	1.057.661.994.300	913.940.411.835	143.721.582.465	1.122.438.911.634	993.282.568.560	129.156.343.074
Thuế tài chính máy bay B777-3 theo hợp đồng thuế tài chính với Citibank N.A. Số tiền là 99.779.010,27 Đô la Mỹ, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 28/07/2004	1.188.214.459.290	1.053.344.436.945	134.870.022.345	1.236.623.439.888	1.115.888.361.768	120.735.078.120
Thuế tài chính máy bay B777-4 theo hợp đồng thuế tài chính với Citibank N.A. Số tiền là 104.970.816,32 Đô la Mỹ, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 17/09/2004	1.241.471.447.235	1.100.556.413.033	140.915.034.203	1.292.050.167.192	1.165.903.620.012	126.146.547.180

IP  
VA  
IT  
AH  
G

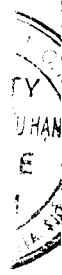
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃU SỐ B 09-DN**

**26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2008 (VND)			Số dư tại 31/12/2007 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
<b>NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)</b>						
<b>Ngân hàng ABN - AMRO</b>	1.512.063.254.835	1.323.055.347.938	189.007.906.898	1.597.527.700.200	1.420.024.621.932	177.503.078.268
Thuế tài chính máy bay A321-1 theo hợp đồng thuê tài chính với ABN-AMRO số tiền là 43.833.400,23 Đô la Mỹ, thời hạn vay là 12 năm kể từ 05/07/2004	504.084.102.128	441.073.589.340	63.010.512.788	532.575.812.430	473.400.721.998	59.175.090.432
Thuế tài chính máy bay A321-2 theo hợp đồng thuê tài chính với ABN-AMRO số tiền là 43.833.400,23 Đô la Mỹ, thời hạn vay là 12 năm kể từ 08/07/2004	504.084.102.128	441.073.589.340	63.010.512.788	532.575.812.430	473.400.721.998	59.175.090.432
Thuế tài chính máy bay A321-3 theo hợp đồng thuê tài chính với ABN-AMRO số tiền là 43.816.960,96 Đô la Mỹ, thời hạn vay là 12 năm kể từ 11/08/2004	503.895.050.580	440.908.169.258	62.986.881.323	532.376.075.340	473.223.177.936	59.152.897.404
<b>Natexis Banques</b>	111.040.799.895	74.027.200.275	37.013.599.620	139.042.392.588	104.281.794.684	34.760.597.904
Thuế tài chính máy bay A321-1 theo hợp đồng thuê tài chính với Natexis Banques số tiền là 7.510.005,75 Đô la Mỹ, thời hạn vay là 7 năm kể từ 05/07/2004	55.520.399.948	37.013.600.138	18.506.799.810	69.521.196.294	52.140.897.342	17.380.298.952
Thuế tài chính máy bay A321-2 theo hợp đồng thuê tài chính với Natexis Banques số tiền là 7.510.005,75 Đô la Mỹ, thời hạn vay là 7 năm kể từ 08/07/2004	55.520.399.948	37.013.600.138	18.506.799.810	69.521.196.294	52.140.897.342	17.380.298.952





**CÔNG TY MẸ**  
**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**  
 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃU SỐ B 09-DN**

**26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2008 (VND)			Số dư tại 31/12/2007 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
<b>Ngân hàng Calyon</b>	8.163.955.781.466	7.457.594.363.540	706.361.417.926	5.335.670.863.315	4.899.431.851.380	436.239.011.935
Thuế tài chính máy bay A321-6 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon số tiền là 56.531.465,85 Đô la Mỹ, thời hạn vay là 12 năm kể từ 08/01/2007	858.743.641.035	780.440.515.418	78.303.125.618	879.457.481.856	806.472.288.972	72.985.192.884
Thuế tài chính máy bay A321-7 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon số tiền là 56.272.085,12 Đô la Mỹ, thời hạn vay là 12 năm kể từ 22/01/2007	854.803.507.125	776.859.656.400	77.943.850.725	875.422.307.610	802.771.989.300	72.650.318.310
Thuế tài chính máy bay A321-8 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon số tiền là 55.738.701,03 Đô la Mỹ, thời hạn vay là 12 năm kể từ 01/02/2007	846.701.112.953	769.496.065.065	77.205.047.888	867.124.474.992	795.162.784.338	71.961.690.654
Thuế tài chính máy bay A321-9 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon số tiền là 56.226.068,20 Đô la Mỹ, thời hạn vay là 12 năm kể từ 08/02/2007	854.104.485.030	776.224.373.055	77.880.111.975	874.706.424.264	802.115.516.376	72.590.907.888
Thuế tài chính máy bay A321-10 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon số tiền là 56.956.424,85 Đô la Mỹ, thời hạn vay là 12 năm kể từ 17/07/2007	904.467.382.860	825.861.992.220	78.605.390.640	922.694.082.570	849.412.832.580	73.281.249.990





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Trong vòng một năm	200.917.192.153	211.331.512.869
Trong năm thứ hai	166.373.746.590	186.014.694.083
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	474.540.962.951	456.157.487.826
Sau năm năm	335.139.296.453	392.503.741.456
<b>Cộng</b>	<b>1.176.971.198.147</b>	<b>1.246.007.436.234</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) (*)	200.917.192.153	211.331.512.869
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>976.054.005.994</b>	<b>1.034.675.923.365</b>

(\*) Số phải trả được trình bày ở phần nợ ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2008 là số phải trả trong năm 2009.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê		Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê hiện tại	
	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	17.948.634.861.538	14.882.932.132.818	14.310.641.599.334	11.826.862.185.061
<i>Trong vòng một năm</i>	<i>2.184.978.086.272</i>	<i>1.715.884.193.648</i>	<i>1.495.824.037.314</i>	<i>1.154.890.609.075</i>
<i>Từ năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	<i>8.239.070.849.412</i>	<i>6.523.983.692.574</i>	<i>6.228.731.324.825</i>	<i>4.856.649.019.061</i>
<i>Sau năm năm</i>	<i>7.524.585.925.854</i>	<i>6.643.064.246.596</i>	<i>6.586.086.237.195</i>	<i>5.815.322.556.925</i>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	3.637.993.262.204	3.056.069.947.757	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	14.310.641.599.334	11.826.862.185.061	14.310.641.599.334	11.826.862.185.061
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			1.495.824.037.314	1.154.890.609.075
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>12.814.817.562.020</b>	<b>10.671.971.575.986</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.964.781.420.043</b>	<b>156.400.589.370</b>	<b>101.605.044.798</b>	<b>6.019.576.964.615</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.723.347.738.598	12.535.665.478	-	4.735.883.404.076
2. Quỹ đầu tư phát triển	64.589.362.530	-	14.430.397.984	50.158.964.546
3. Quỹ dự phòng tài chính	286.602.662.374	14.527.986.501	-	301.130.648.875
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	83.640.081.717	81.048.692	500.000.000	83.221.130.409
5. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	806.601.574.824	129.255.888.699	86.674.646.814	849.182.816.709
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>41.898.001.357</b>	<b>89.902.046.542</b>	<b>35.943.363.113</b>	<b>95.856.684.786</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.898.001.357	89.902.046.542	35.943.363.113	95.856.684.786
	<b>6.006.679.421.400</b>	<b>246.302.635.912</b>	<b>137.548.407.911</b>	<b>6.115.433.649.401</b>

Các lý do tăng giảm chủ yếu của vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng trong năm chủ yếu là do tăng 12,4 tỷ đồng từ quỹ đầu tư phát triển là các dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm.

- Quỹ đầu tư phát triển giảm trong năm là do kết chuyển tăng quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị định 09/2009 NĐ-CP về Ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác với giá trị 1,6 tỷ đồng và do kết chuyển sang nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu với số tiền 12,4 tỷ đồng là các dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm.

- Quỹ dự phòng tài chính tăng trong năm là do trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2008 là 14,5 tỷ đồng.

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong năm chủ yếu là do trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2008. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản giảm trong năm do kết chuyển tăng quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị định 09/2009 NĐ-CP về Ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**28. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI**

Chỉ tiêu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 1/1/2008	-
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	151.751.123.995
Điều chỉnh các khoản vào lợi nhuận sau thuế	6.471.258.981
- Thuê đất của Xí nghiệp A41 tại Xí nghiệp TMMĐ Tân Sơn Nhất	6.492.123.000
- Điều chỉnh khác	(20.864.019)
Trích lập các quỹ	80.633.363.985
- Trích 10% Quỹ dự phòng tài chính	14.527.986.501
- Trích Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	66.105.377.484
Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn tự huy động	64.646.501.030
- Trích 5% Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	81.048.692
- Trích Quỹ khen thưởng	32.282.726.169
- Trích Quỹ phúc lợi	32.282.726.169
Số dư tại ngày 31/12/2008	-

**29. DOANH THU**

	2008 VND	2007 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu gộp	25.277.007.033.897	19.467.112.273.886
- Doanh thu vận tải hàng không	23.979.933.281.363	18.800.901.247.640
+ Doanh thu vận tải hành khách, hành lý	18.627.555.876.106	15.531.420.329.119
+ Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	2.200.578.282.371	1.412.455.054.809
+ DT lệ phí hoàn hủy đổi, phụ phí bảo hiểm, XD	3.347.260.897.202	1.860.133.271.771
+ Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển	95.390.639.254	88.508.252.411
+ Điều chỉnh doanh thu liên doanh (*)	(290.852.413.570)	(91.615.660.470)
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.297.073.752.534	666.211.026.246
+ Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại	568.859.139.277	533.199.315.830
+ Doanh thu hoa hồng	61.436.294.412	64.891.201.699
+ Doanh thu vé bán không sử dụng (**)	434.344.138.942	-
+ Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	232.434.179.903	68.120.508.717
Các khoản giảm trừ doanh thu	84.707.514.072	53.768.217.150
- Chiết khấu thương mại	84.707.514.072	53.768.217.150
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>25.192.299.519.825</b>	<b>19.413.344.056.736</b>

(\*) Điều chỉnh doanh thu liên doanh là số bù trừ giữa doanh thu và chi phí theo Hợp đồng liên doanh vận tải với Hàng hàng không Cathay Pacific.

(\*\*) Trong năm 2008, Công ty mẹ đã xử lý toàn bộ vé bán trong năm 2006 và 2007 đã hết hạn không được sử dụng tính đến 31/12/2008 vào doanh thu của năm 2008.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2008 VND	2007 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	162.664.194.794	65.012.707.644
Lãi đầu tư từ trái phiếu	3.398.246.575	880.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	322.358.007.302	48.474.834.224
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.120.505.332.213	394.643.258.459
Các khoản khác	823.370.340	233.858.354
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.609.749.151.224</b>	<b>509.244.658.681</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2008 VND	2007 VND
Chi phí lãi vay	843.649.340.407	596.126.999.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.870.151.006.925	114.018.217.089
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (*)	12.586.584.949	(16.227.934.828)
Chi phí tài chính khác	1.584.208.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.727.971.140.281</b>	<b>693.917.281.448</b>

(\*) Là khoản trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá cổ phiếu France Telecom căn cứ vào số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá trị thị trường được xác định tại thời điểm 31/12/2008 và 31/12/2007.

**32. LỢI NHUẬN KHÁC**

	2008 VND	2007 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	882.408.302	156.059.993
Tiền thu hoàn thuế	61.942.844.436	45.845.056.185
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua MB A321, B777 (*)	95.739.636.496	104.724.120.780
Thu tiền phạt hợp đồng	9.993.961.251	-
Thu do hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	17.962.990.875
Hoàn nhập quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu (**)	150.921.686.626	65.133.388.278
Thu phục vụ hàng hóa tại Xí nghiệp TMMĐ Nội Bài	-	7.664.370.095
Thu hoàn bảo hiểm dừng bay	-	13.499.842.257
Các khoản thu nhập khác	61.273.624.898	33.338.138.177
<b>Thu nhập khác</b>	<b>380.754.162.009</b>	<b>288.323.966.640</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	43.049.233	6.661.772
Các khoản khác	34.242.836.132	26.494.846.911
<b>Chi phí khác</b>	<b>34.285.885.365</b>	<b>26.501.508.683</b>
<b>Lợi nhuận khác - thuần</b>	<b>346.468.276.644</b>	<b>261.822.457.957</b>

(\*) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền, bằng hiện vật có liên quan đến các Hợp đồng mua 05 máy bay A321, 10 máy bay A321 và 04 máy bay B777. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền và hiện vật thực nhận trong năm.

(\*\*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính trong năm Công ty mẹ đã sử dụng một phần quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu đã trích từ các năm trước để thanh toán chi phí sửa chữa động cơ và kết chuyển toàn bộ số dư còn lại vào thu nhập khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

	<b>2008</b>	<b>2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.521.683.860.617	8.242.484.208.357
Chi phí nhân công	2.166.473.217.842	1.484.768.609.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.474.144.119.331	1.269.102.472.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.843.414.655.686	7.712.677.007.706
Chi phí khác bằng tiền	220.820.757.685	345.925.423.003
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.226.536.611.161</b>	<b>19.054.957.720.584</b>

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>2008</b>	<b>2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại</b>		
Lợi nhuận trước thuế	194.009.196.251	435.536.171.342
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(869.224.099.148)	(142.456.975.981)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(556.825.785.770)	(148.489.954.312)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(322.358.007.302)	(48.474.834.224)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	(81.101.156.132)	(34.695.618.974)
Hoàn nhập quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu	(150.921.686.626)	(65.133.388.278)
Phụ cấp cán bộ quản lý vốn góp tăng thu nhập khác	(2.444.935.710)	(186.112.836)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(312.398.313.378)	6.032.978.331
CLTG do đánh giá lại các khoản công nợ ngắn hạn	-	-
Trích trước quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu	(312.398.313.378)	6.032.978.331
Thu nhập chịu thuế	(675.214.902.897)	293.079.195.361
Thuế suất	28%	28%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>(87.471.527.745)</b>	<b>82.062.174.701</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>129.729.600.001</b>	<b>16.548.114.785</b>
<b>Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>42.258.072.256</b>	<b>98.610.289.486</b>

**35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bên có liên quan, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, trong năm 2006 Công ty mẹ đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris 5,2 triệu EUR, tương đương 121 tỷ đồng và ghi nhận là khoản Ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán. Tính đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5,2 triệu EUR trên sẽ được định đoạt theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính liên quan đến vụ kiện này.

Theo hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Luật sư người Italia về việc tư vấn giải quyết vụ kiện trên, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sẽ phải thanh toán phí tư vấn cho luật sư, phí tư vấn này sẽ được xác định theo số giờ thực tế luật sư tư vấn. Tổng Công ty chưa nhận được hóa đơn của luật sư từ tháng 7/2008 đến tháng 12/2008 do đó chưa ghi nhận phải trả nếu có đối với chi phí luật sư cho giai đoạn này. Tuy nhiên, Tổng Công ty đánh giá rằng chi phí cho giai đoạn nói trên là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính. Các khoản chi phí tư vấn của luật sư phát sinh theo hóa đơn mà Tổng Công ty đã nhận được đã được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG (Tiếp theo)**

Theo chương trình khách hàng thường xuyên (FFP) của Tổng Công ty, hội viên tham gia vào chương trình FFP sẽ được cộng điểm mỗi khi bay trên các chuyến bay của Tổng Công ty hoặc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của các công ty đối tác. Hội viên sẽ nhận được các lợi ích từ việc tích lũy điểm thưởng này như: được thưởng vé bay miễn phí trên một số chuyến bay, được nâng hạng ghế. Công ty mẹ chưa xác định được nghĩa vụ nợ phải trả cho các hội viên của chương trình FFP tính đến thời điểm 31/12/2008.

**36. CÁC KHOẢN CAM KẾT HỖ TRỢ TỪ CHÍNH PHỦ**

Ngày 8/1/2004, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 70/CP-KTTH gửi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam về việc hỗ trợ vốn Ngân sách Nhà nước để đầu tư mua máy bay cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Theo đó, Thủ tướng cho phép bố trí ngân sách Nhà nước hàng năm cho Tổng Công ty tương ứng với nguồn vốn hỗ trợ còn thiếu so với phương án đã được Thủ tướng phê duyệt mua máy bay do không còn được cấp lại từ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của vận tải hàng không với số tiền là 660 tỷ đồng, thời gian thực hiện từ 2 đến 5 năm bắt đầu từ năm ngân sách 2004 tùy theo khả năng đáp ứng của ngân sách Nhà nước. Tính đến 31/12/2008, Tổng Công ty đã nhận được khoản hỗ trợ là 70 tỷ đồng.

Ngày 17/05/2007, Văn phòng Chính phủ có Thông báo số 114/TB-VPCP về ý kiến kết luận của Thủ tướng về việc mua và bố trí vốn cho các dự án đầu tư mua máy bay. Theo đó, Thủ tướng cho phép sử dụng Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước tại Bộ Tài chính để cấp vốn cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đầu tư dự án mua 5 máy bay A321 và 4 máy bay B787-8 với số vốn cấp là 590 tỷ đồng và 904 tỷ đồng. Trong năm 2007, Bộ Tài chính đã cấp 1.110 tỷ đồng cho Công ty mẹ. Số còn lại được cấp đầu tư 5 máy bay A321 và 4 máy bay B787-8 với số tiền lần lượt tương ứng là 60 tỷ đồng và 324 tỷ đồng.

Ngày 18/10/2007, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 1567/TTg-CN về việc Phê duyệt kế hoạch phát triển đội máy bay của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đến năm 2015 và định hướng phát triển đến năm 2020. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

- Giao Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng không Việt Nam phê duyệt tổng dự toán Dự án đầu tư mua 05 máy bay A321 để giải ngân khoản tiền 590 tỷ đồng (Thủ tướng Chính phủ duyệt tại công văn số 70/CP-KTTH ngày 08/01/2004).

- Phê duyệt nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Dự án đầu tư 04 máy bay B787-8 (đã ký hợp đồng mua năm 2005) như sau: Nguồn vốn Nhà nước cấp 904 tỷ đồng tương đương 10% vốn mua máy bay từ Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

- Giao Bộ Tài chính chủ trì triển khai thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam; cho phép Tổng Công ty được giữ lại toàn bộ thặng dư vốn khi thực hiện cổ phần hóa để tăng vốn điều lệ làm cơ sở bổ sung nguồn vốn mua máy bay.

- Giao Bộ Tài chính bảo lãnh miễn phí các khoản vốn vay mua máy bay, động cơ máy bay của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam bao gồm vốn vay tín dụng xuất khẩu và vay thương mại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**37. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tháng 12/2004, Công ty mẹ đã ký hợp đồng mua 10 máy bay A321 với Hãng Airbus S.A.S và tháng 6/2005, Công ty mẹ đã ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tổng giá trị hợp đồng tại thời điểm mua máy bay tính theo giá công bố là 1.327 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán cho các hợp đồng nêu trên tính đến thời điểm 31/12/2008 là 537 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2007, Công ty mẹ đã ký hợp đồng mua 05 máy bay ATR72 với Hãng Avions de Transport Resgional-GIE vào tháng 9/2007 ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 và 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S vào tháng 12/2007. Tổng giá trị hợp đồng tại thời điểm mua máy bay tính theo giá công bố là 4.033 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán cho các hợp đồng nêu trên tính đến thời điểm 31/12/2008 là 41 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2008, Công ty mẹ đã ký hợp đồng mua 06 máy bay ATR72 với Hãng Avions de Transport Resginional-GIE và ký thỏa thuận sửa đổi hợp đồng mua 08 máy bay B787-9 với Hãng Boeing thay thế cho 4 máy bay B787-8 vào tháng 11/2007. Tổng giá trị hợp đồng tại thời điểm mua máy bay tính theo giá công bố là 1.019 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán cho các hợp đồng và thỏa thuận nêu trên tính đến thời điểm 31/12/2008 là 34 triệu Đô la Mỹ.

**38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<b>2008</b>	<b>2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.391.560.799.528	2.024.644.686.424

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty mẹ có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>31/12/2008</b>	<b>31/12/2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.498.464.756.350	2.146.136.083.200
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.105.680.354.550	6.240.325.374.000
Sau năm năm	2.579.137.131.000	1.053.902.161.800
	<b>14.183.282.241.900</b>	<b>9.440.363.619.000</b>

Ngày 31/07/2007, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ký Hợp đồng thuê khô ba (03) máy bay B787-8 có ký hiệu SN-35310, SN-35319 và SN-36111 với International Lease Finance Corporation (ILFC). Thời hạn thuê là 142 tháng, thời gian giao máy bay dự kiến vào tháng 10/2010, số tiền đặt cọc đã phát sinh thực tế là 5,2 triệu Đô la Mỹ. Đơn giá thuê khô cố định hàng tháng được xác định tại thời điểm ký hợp đồng là 935.000 Đô la Mỹ/chiếc/tháng và sẽ được ILFC tính toán lại khi thực hiện chuyển giao máy bay cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

Ngày 17/4/2008, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ký hợp đồng thuê khô 4 máy bay A321 có ký hiệu SN-4404, SN-4347, SN-4451 và SN-4342 với ILFC. Thời hạn thuê là 120 tháng, thời gian giao máy bay dự kiến là tháng 4, 6, 7 năm 2009 và tháng 5 năm 2010. Số tiền đặt cọc phát sinh thực tế là 639.000USD/chiếc. Đơn giá thuê khô cố định hàng tháng được xác định tại thời điểm ký hợp đồng là 426.000USD/chiếc/tháng và sẽ được ILFC tính toán lại theo tỷ lệ trượt giá 3,75% khi thực hiện chuyển giao máy bay cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Tháng 5 năm 2008, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ký hợp đồng thuê khô 2 máy bay A330 có ký hiệu SN-366 và SN-275 với ILFC. Thời hạn thuê là 96 tháng, thời gian giao máy bay dự kiến là tháng 5 và tháng 7 năm 2009. Số tiền đặt cọc phát sinh thực tế là 2.134.500USD/chiếc. Đơn giá thuê khô cố định hàng tháng được xác định tại thời điểm ký hợp đồng là 746.872USD/chiếc/tháng (đối với máy bay SN-366) và 711.500USD/chiếc/tháng (đối với máy bay SN-275).

Tháng 2 năm 2008, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ký hợp đồng thuê khô 2 máy bay A330 có ký hiệu SN-294 và SN-299 với Celestial Aviation Trading 49 Limited (Gecas). Thời hạn thuê là 72 tháng, thời gian giao máy bay dự kiến là tháng 10 và 11 năm 2009. Đơn giá thuê khô cố định hàng tháng được xác định tại thời điểm ký hợp đồng là 716.000USD/chiếc/tháng.

Tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ký hợp đồng thuê khô 2 máy bay A321 với AerCap Ireland Limited (AerCap). Thời hạn thuê là 120 tháng, thời gian giao máy bay dự kiến là tháng 3 năm 2010. Đơn giá thuê khô cố định hàng tháng được xác định tại thời điểm ký hợp đồng là 480.000USD/chiếc/tháng.

**39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Tháng 3 năm 2009, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác toàn diện và ký hợp đồng tín dụng cho các dự án trọng điểm. Theo đó, BIDV cam kết cung cấp và làm đầu mối thu xếp cho Tổng Công ty các khoản tín dụng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và các dự án khả thi của Tổng Công ty trong giai đoạn 2009-2011 với tổng giá trị khoảng 7.000 tỷ đồng

Tháng 4 năm 2009, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Sky Team đã ký thỏa thuận về việc Hãng hàng không quốc gia Việt Nam tham gia Liên minh Hàng không toàn cầu. Với thỏa thuận này, Hãng hàng không quốc gia Việt Nam sẽ trở thành thành viên chính thức của Liên minh Hàng không toàn cầu vào năm 2010.

Liên quan đến vụ kiện luật sư Liberati, tháng 3 năm 2009, Tổng Công ty đã nộp đơn kháng án lên tòa án Tối cao Italia. Tháng 4 năm 2009 đã diễn ra phiên xem xét lần thứ 6 Tòa sơ thẩm Roma đối với đơn kháng cáo này. Theo đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có 60 ngày để nộp bản phản biện cuối cùng.

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.